TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2019/DS-PT
Ngày: 24– 4 – 2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên;

Bà Võ Thị Hồng Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01năm 2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 315/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Q, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn S; cư trú tại Tổ, khu vực, phường, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn S: Anh Lê Văn Q; cư trú tại khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của ông S (Văn bản ngày 09/4/2019). (Có mặt)

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị Xuân B, sinh năm 1962; cư trú tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị T; cư trú tại số đường Đ, phường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

2. Bà Lê Thị D; cư trú tại số đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

3. Bà; cư trú tại tổ 2, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

4. Bà Lê Thị L; cư trú tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

5. Bà Lê Thị Á, sinh năm 1961; cư trú tại T, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

6. Anh Lê Huy C; (Có mặt)

7. Chị Lê Anh T; (Vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Huy C; *chị Lê Anh T*: Bà Bùi Thị Xuân B; cư trú tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền của anh C; chị T (Văn bản ủy ngày 23/4/2018).

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Văn S là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn S ủy quyền cho ông Lê Văn Q trình bày:

Cha mẹ của ông Lê Văn S là ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị Nu. Ông Đ và bà N sinh ra bảy người con gồm ông Lê Văn S; bà Lê Thị L; ông Lê C; bà Lê Thị A; bà Lê Thị T; bà Lê Thị D và bà Lê Thị T. Năm 2003 ông Lê Đ chết, bà Nguyễn Thị N chết năm 2007. Còn ông Lê C chết năm 2004 có vợ là bà Bùi Thị Xuân B và có hai người con là anh Lê Huy C và chị Lê Anh T. Cha mẹ của ông Lê Đ là cụ Lê Tấn T và bà Đặng Thị T đều chết trước ông Lê Đ. Còn cha mẹ của bà Nguyễn Thị Nh là: Cụ Nguyễn H và bà Trần Thị Đ đều chết trước bà N.

Năm 2003 ông Lê Đ chết không có để lại di chúc. Năm 2007 bà Nguyễn Thị N chết cũng không để lại di chúc.

Ông Đ và bà N chết để lại di sản khoản 279m^2 đất ở, tọa lạc tại tổ 5, khu vực 1, phường N, thành phố Quy Nhơn mà hiện nay bà Bùi Thị Xuân B đang quản lý và sử dụng.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp tọa lạc tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q mà hiện nay bà Bùi Thị Xuân B đang quản lý và sử dụng là di sản của ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị N chết để lại có diện tích khoản 603m^2 đất. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 1997 ông Đ và bà N có cho vợ chồng ông Lê C ở (cho không có giấy tờ), cho diện tích khoảng 40m^2 (dài 12m, rộng 4m) đất ở. Tháng 9 năm 2000 ông Lê Đ và bà

Nguyễn Thị N cắt chiều rộng 5,50m, chiều dài 52 m = 286m^2 bán cho ông Trần Văn Giao và bà Trần Thị Kim L trú tại số nhà Lê Hồng P, thành phố Q; hiện còn 279m^2 đất.

Nay ông S yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn bà Bùi Thị Xuân B, trình bày:

Chị thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị N như bên nguyên đơn đã khai. Ông Đ, bà N sinh bảy người con gồm: Lê Văn S, Lê Thị L, Lê C, Lê Thị A, Lê Thị T, Lê Thị D và Lê Thị T. Bà là vợ của ông Lê C, ông C chết năm 2004, vợ chồng chị có hai người con là Lê Huy C và Lê Anh T. Năm 2003 ông Lê Đ chết, năm 2007 bà Nguyễn Thị N chết; năm 2001 cụ Đ và cụ N có lập di chúc để lại cho vợ chồng bà và các con nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T, bà Lê Thị D, bà Lê Thị T, bà Lê Thị L, bà Lê Thị A cùng trình bày:

Thống nhất như lời khai của bên nguyên đơn.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử anh Lê Huy C, chị Lê Anh T cùng ủy quyền cho chị Bùi Thị Xuân B, trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của bên bị đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 315/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của ông S yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đ và cụ N là quyền sử dụng đất có diện tích 277,8m^2 tọa lạc tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q.

Di chúc do ông Lê Đ và bà Nguyễn Thị N lập ngày 24/12/2001 tại số nhà đường H tổ, khu vực, phường N, thành phố Q là di chúc hợp pháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07/12/2018, ông Lê Văn S kháng cáo yêu cầu không chấp nhận di chúc ngày 24/01/2001 hợp pháp; yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông S sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Án sơ thẩm công nhận di chúc do cụ Đ và cụ N lập ngày 24/12/2001 tại số nhà đường H tổ, khu vực, phường N, thành phố Q hợp pháp là không đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ: Bản di chúc đánh bằng máy tính vào ngày 24/12/2001, cụ Đ ký và điểm chỉ còn bà N lăn tay. Trong khi đó, người làm chứng thứ nhất và thứ hai ký vào ngày 06/01/2002 là không đúng quy định tại Điều 659 Bộ luật Dân sự năm 1995 "*Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải ít nhất hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc*". Mặc khác, bản di chúc có hai trang nhưng trang thứ nhất không có chữ ký, điểm chỉ của cụ Đ, cụ Nlà không đúng quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995 "*Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang, thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc*". Do đó, bản di chúc đánh bằng máy vào ngày 24/12/2001 không có hiệu lực pháp luật tòan bộ.

[2] Như vậy di sản của cụ Đ và cụ N được chia thừa kế theo pháp luật như sau:

[2.1] Cụ Đ chết năm 2003 nên di sản của cụ Đ được chia cho cụ N, ông C, ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T; ông C, chết năm 2004 nên di sản của ông C chia cho cụ Nhiều bà B, anh C, chị T; cụ Nhiều chết 2007 nên di sản của cụ Nhiều được chia cho ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T và anh C, chị T thừa kế thế vị.

[2.2] Xác định di sản: Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 79 diện tích 279m^2 (trong đó 150m^2 đất ở được xác định theo Quyết số 42/2014 ngày của UBND tỉnh Bình Định về xác định đất ở, 129m^2 đất vườn) vào năm 1990 cụ Đ, cụ Nđã cho vợ chồng ông C xây dựng nhà ở có diện tích 49,6m^2 đất ở thành khuôn viên độc lập nên việc cho đã hoàn thành (đều được các bên đương sự thừa nhận). Như vậy, sau khi trừ 49,6m^2 đất ở đã cho vợ chồng ông C, bà B thì di sản của cụ Đ, cụ Ncòn lại 229,4m^2 đất (trong đó 100,4m^2 đất ở 129m^2 đất vườn).

[2.3] Phân chia thừa kế theo giá trị: 229,4m^2 đất có giá 3.413.000.000đ {(trong đó 100,4m^2 đất ở x 25.000.000đ) + (129m^2 đất vườn x 7.000.000đ)}. Phần cụ Đ chia cho cụ N, ông C, ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T mỗi người được hưởng 213.312.500đ (3.413.000.000đ : 2 = 1.706.500.000đ : 8); phần ông C chia cho cụ N, bà B, anh C, chị T mỗi người được hưởng 53.328.125đ (213.312.500đ : 4); phần cụ N được chia cho ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T và anh C, chị T thừa kế thế vị mỗi phần được hưởng 281.877.232đ {(1.706.500.000đ + 213.312.500đ + 53.328.125đ) : 7}

[2.4] Hiện nay bà B, anh C, chị T là người đang quản lý sử dụng, đã xây dựng nhà ở và một số công trình phụ khác, để đảm bảo giá trị sử dụng tài sản có trên đất hiện nay nên được chia hiện vật cụ thể như sau: Giao cho bà B, anh C,

chị T được quyền sử dụng, sở hữu 168m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở, 118m^2 đất vườn) và tài sản gắn liền với đất; còn lại phần đất trống phía mặt đường T giao cho ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T đồng được quyền quản lý, sử dụng 111m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở, 11m^2 đất vườn).

[2.5] Quá trình quản lý sử dụng ông C, bà B đã bồi trúc, bảo quản duy trì khối tài sản trên nên được trích công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo là 100.000.000đ.

[2.6] Như vậy, bà B, anh C, chị T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản được hưởng, được giao cho ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T mỗi người là 49.022.898đ [{giá trị đất bà B, anh C, chị T thực tế được nhận 836.000.000đ (0,4m^2 đất ở x 25.000.000đ, 118m^2 đất vườn x 7.000.000đ) trừ giá trị đất bà B, anh C, chị T được nhận thừa kế 441.861.607đ (phần bà B, anh C, chị T được nhận thừa 53.328.125đ x 3 + 281.877.232đ) trừ 100.000.000đ phần công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo} chia 6 người}].

[3] Tòa đã chi phi xem xét tại chỗ và định giá 6.980.000đ ông S nộp theo quy định Điều 158, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T mỗi người phải hoàn lại cho ông S 997.142đ; bà B, anh C, chị T phải hoàn lại cho ông S 997.142đ.

[4] Về chi phí giám định: Theo quy định Điều 159, 160 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì bà B chịu 6.500.000đ, ông S 1.020.000đ.

[5] Theo khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí 10/2009/ UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12 thì ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T mỗi người phải chịu 23.807.600đ; bà B phải chịu 2.666.400đ; anh C, chị T mỗi người phải chịu 9.713.300đ án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Do sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì ông S không phải án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông S sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 656, 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995, các Điều 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí 10/2009/ UBTVQH10 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 12; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn S, sửa bản án sơ thẩm.

1. Bà Bùi Thị Xuân B, anh Lê Xuân C, chị Lê Anh T được quyền sử dụng 168m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở, 118m^2 đất vườn) và sở hữu tài sản gắn liền với đất; có giới cận: Đông giáp giao cho ông S, bà L, bà A, bà T1, bà D, bà T; Tây đường H; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh T; Bắc giáp đất ông Trần Văn G, tọa lạc tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

2. Bà Bùi Thị Xuân B, anh Lê Xuân C, chị Lê Anh T phải có nghĩa vụ giao cho ông Lê Văn S, bà Lê Thị L, bà Lê Thi Á, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị D, bà Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng 111m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở, 11m^2 đất vườn) có giới cận: Đông giáp đường T; Tây đường bà B, anh C, chị T; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Ánh T; Bắc giáp đất ông Trần Văn G, tọa lạc tại tổ, khu vực, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

3. Bà Bùi Thị Xuân B, anh Lê Xuân C, chị Lê Anh T thanh toán cho ông Lê Văn S, bà Lê Thị L, bà Lê Thi Á, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị D, bà Lê Thị T 49.022.898 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm hai mươi hai nghìn tăm trăm chín mươi tám đồng).

4. Về án phí, chi phí xem xét tại chỗ và định giá:

4.1. Ông Lê Văn S phải chịu 23.807.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ 5.357.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 002019 ngày 26/3/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, ông S còn phải nộp 18.450.600 đồng (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng).

4.2. Bà Lê Thị L, bà Lê Thi Á, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị D, bà Lê Thị T mỗi người phải chịu 23.807.600 đồng (Hai mươi ba triệu tám trăm không bảy nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Bà Bùi Thị Xuân B phải chịu 2.666.400 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm đồng)

4.4. Anh Lê Xuân C, chị Lê Anh T mỗi người phải chịu 9.713.300 đồng (Chín triệu bảy trăm mười ba ngìn bốn trăm đồng)

4.5. Lê Văn S được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000794 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

4.6. Bà Lê Thị L, bà Lê Thi Á, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị D, bà Lê Thị T hoàn lại cho ông S 997.142 đồng (Chín trăm chín mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng) chi phí xem xét tại chỗ và định giá.

4.7. Bà Bùi Thị Xuân B, anh Lê Xuân C, chị Lê Anh T hoàn lại cho ông S 997.142 đồng (Chín trăm chín mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng) chi phí xem xét tại chỗ và định giá.

4.8. Bà Bùi Thị Xuân B chịu 6.500.000 đồng (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí giám định (đã nộp xong).

4.9. Ông Lê Văn S chịu 1.020.000 đồng (Một triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) chi phí giám định (đã nộp xong).

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Q;
- CCTHADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thường